BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**13.433.071.193.781**	**11.358.377.421.243**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***300.488.349.716***	***235.849.416.011***
111	1. Tiền	300.456.384.281	235.838.035.084
112	2. Các khoản tương đương tiền	31.965.435	11.380.927
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***7.340.260.588.891***	***5.633.485.038.883***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	102.061.149.189	111.738.923.449
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.320.999.999)	(6.428.333.332)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.244.520.439.701	5.528.174.448.766
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***1.306.352.741.500***	***1.128.115.047.612***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.341.673.054.587	1.163.306.693.429
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*1.341.673.054.587*	*1.163.306.693.429*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.077.919.262	12.953.513.336
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	365.349.159.137	356.799.966.001
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(408.862.023.171)	(405.059.756.839)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	114.631.685	114.631.685
140	***IV. Hàng tồn kho***	***25.651.295.668***	***18.061.392.588***
141	1. Hàng tồn kho	25.651.295.668	18.061.392.588
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***784.099.554.882***	***660.456.327.532***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	701.308.258.826	641.478.439.800
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*688.679.949.472*	*619.813.322.942*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*12.628.309.354*	*21.665.116.858*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	519.019.866	4.259.000
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	82.272.276.190	18.973.628.732
155.1	*3.1. Tạm ứng*	*73.962.731.381*	*16.998.907.514*
155.2	*3.2. Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn*	*8.309.544.809*	*1.974.721.218*
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***3.676.218.663.124***	***3.682.410.198.617***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.136.001.556.405	1.890.740.497.412
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.540.217.106.719	1.791.669.701.205

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**3.663.619.534.480**	**4.504.882.089.206**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***28.536.503.291***	***25.637.087.963***
216	1. Phải thu dài hạn khác	28.536.503.291	25.637.087.963
216.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
216.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*	*18.536.503.291*	*15.637.087.963*
220	***II. Tài sản cố định***	***679.498.296.676***	***698.623.845.983***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	337.098.238.772	354.813.911.979
222	Nguyên giá	930.497.678.823	*933.672.694.155*
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(593.399.440.051)	*(578.858.782.176)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	342.400.057.904	343.809.934.004
228	Nguyên giá	522.203.680.667	*522.203.680.667*
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(179.803.622.763)	*(178.393.746.663)*
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***91.916.816.101***	***62.023.170.404***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	91.916.816.101	62.023.170.404
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***2.798.216.909.252***	***3.654.045.975.521***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	28.535.888.083	28.535.888.083
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	379.934.467.605	379.934.467.605
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(581.376.767)	(581.376.767)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.390.327.930.331	3.246.156.996.600
260	***V. Tài sản dài hạn khác***	***65.451.009.160***	***64.552.009.335***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	58.953.389.041	59.632.431.119
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.497.620.119	4.919.578.216
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**17.096.690.728.261**	**15.863.259.510.449**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**13.436.246.073.847**	**12.375.277.941.867**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	***13.431.471.077.366***	***12.370.274.523.165***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	149.997.332.977	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	1.776.627.411.087	1.512.902.480.067
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*1.636.350.087.292*	*1.482.089.487.847*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*	*140.277.323.795*	*30.812.992.220*
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.894.289.435	83.733.270.917
315	4. Phải trả người lao động	423.136.292.826	495.141.581.255
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	219.553.599.012	151.157.769.437
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	106.906.224.654	239.353.821.260
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	200.068.556.257	186.054.957.358
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	524.052.345.065	422.050.433.228
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.805.061.866	48.647.959.363
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	254.520.067.742	-
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	9.678.909.896.445	9.231.232.250.280
329.1	*11.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*6.115.124.959.742*	*5.564.312.424.245*
329.2	*11.2.Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*2.975.592.372.431*	*3.164.674.687.097*
329.3	*11.3.Dự phòng dao động lớn*	*588.192.564.272*	*502.245.138.938*
330	***II. Nợ dài hạn***	***4.774.996.481***	***5.003.418.702***
337	1. Phải trả dài hạn khác	2.365.385.779	2.149.085.779
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.409.610.702	2.854.332.923
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**3.660.444.654.414**	**3.487.981.568.582**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***3.660.444.654.414***	***3.487.981.568.582***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	89.271.249.995	89.271.249.995
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc	221.572.418.988	212.949.264.696
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	449.600.985.431	285.761.053.891
421a	*4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*285.761.053.891*	*800.976.402*
421b	*4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*163.839.931.540*	*284.960.077.489*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**17.096.690.728.261**	**15.863.259.510.449**

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.473.523.855.102	3.992.748.026.024
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	303.916.024.649	312.571.223.747
13	3. Thu nhập khác	13.133.619.057	15.225.482.365
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.567.320.780.200)	(3.154.219.619.059)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(125.048.595.109)	(138.046.331.784)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(881.692.028.234)	(821.807.564.432)
24	7. Chi phí khác	(479.523.054)	(1.757.086.345)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**216.032.572.211**	**204.714.130.516**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(45.592.250.503)	(42.468.919.611)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.022.764.124	1.462.563.215
60	**11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)**	**172.463.085.832**	**163.707.774.120**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**6.054.820.355.497**	**5.391.010.442.291**
	Trong đó:		
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	6.284.729.147.995	5.317.178.615.973
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	320.903.742.999	83.476.933.461
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(550.812.535.497)	(9.645.107.143)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**(2.063.000.565.289)**	**(1.783.695.809.577)**
	Trong đó:		
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(2.308.261.624.282)	(1.819.367.166.728)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	245.261.058.993	35.671.357.151
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)**	**3.991.819.790.208**	**3.607.314.632.714**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**	**481.704.064.894**	**385.433.393.310**
	Trong đó:		
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	460.578.983.868	377.622.676.827
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21.125.081.026	7.810.716.483
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**4.473.523.855.102**	**3.992.748.026.024**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**	**(2.435.590.283.671)**	**(2.288.036.781.374)**
	Trong đó:		
11.1	- Tổng chi bồi thường	(2.439.484.918.734)	(2.288.091.791.714)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	3.894.635.063	55.010.340
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**639.682.544.355**	**654.507.473.976**
13	**8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**189.082.314.666**	**210.923.377.767**
14	**9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**(251.452.594.486)**	**(266.709.515.112)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**(1.858.278.019.136)**	**(1.689.315.444.743)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**(85.947.425.334)**	**(71.625.767.654)**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**(1.623.095.335.730)**	**(1.393.278.406.662)**
	Trong đó:		
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(667.160.335.976)	(547.900.648.941)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(955.934.999.754)	(845.377.757.721)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 16.1 + 17)**	**(3.567.320.780.200)**	**(3.154.219.619.059)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**	**906.203.074.902**	**838.528.406.965**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	303.916.024.649	312.571.223.747
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	(125.048.595.109)	(138.046.331.784)
25	**17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**	**178.867.429.540**	**174.524.891.963**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(881.692.028.234)**	**(821.807.564.432)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**	**203.378.476.208**	**191.245.734.496**
31	20. Thu nhập khác	13.133.619.057	15.225.482.365
32	21. Chi phí khác	(479.523.054)	(1.757.086.345)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**	**12.654.096.003**	**13.468.396.020**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**216.032.572.211**	**204.714.130.516**
51	**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(45.592.250.503)**	**(42.468.919.611)**
52	**25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**2.022.764.124**	**1.462.563.215**
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**	**172.463.085.832**	**163.707.774.120**

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	6.123.268.949.582	5.309.088.696.194
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(4.647.652.753.398)	(4.010.396.855.942)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(740.285.623.996)	(643.864.545.916)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.166.020.933)	(1.428.957.948)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(56.784.628.464)	(38.411.435.617)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	814.370.068.421	718.026.762.057
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.253.726.584.106)	(1.149.042.189.857)
20	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**	**238.023.407.106**	**183.971.472.971**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(22.867.761.419)	(7.234.093.175)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	123.090.909	757.946.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.543.005.500.000)	(1.468.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.135.020.584.508	932.014.646.609
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	107.259.949.389	109.251.293.843
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**	**(323.469.636.613)**	**(433.210.206.223)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	149.997.332.977	301.804.948.939
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	-	(6.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**149.997.332.977**	**301.798.948.939**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**64.551.103.470**	**52.560.215.687**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**235.849.416.011**	**165.457.317.445**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	87.830.235	1.398.471.345
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**300.488.349.716**	**219.416.004.477**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Tổng Công ty"), tên trước đây là Công ty Bảo hiểm Việt Nam ("Bảo Việt Việt Nam"), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa (tên trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Bảo Việt Việt Nam được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã ra quyết định thành lập lại Bảo Việt Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH, theo đó tên công ty được đổi thành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022 cho phép Tổng Công ty mở rộng nội dung hoạt động: Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và có hiệu lực từ ngày ký.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 7 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và bảy mươi chín (79) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên nguyên tắc kế toán giá gốc có điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển đổi Tập đoàn Bảo Việt là công ty mẹ của Tổng Công ty thành doanh nghiệp cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán quyền sử dụng đất của Tổng Công ty theo kết quả định giá lại quyền sử dụng đất do các chuyên gia thẩm định giá độc lập thực hiện. Việc ghi nhận này được thực hiện theo hướng dẫn kế toán của công ty mẹ và dựa trên quyết định của Bộ Tài chính phê duyệt cổ phần hóa và chuyển đổi công ty mẹ thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Việc hạch toán giá trị định giá lại quyền sử dụng đất này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 8593/BT-TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008.

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Tiền mặt tại quỹ	6.961.791.316	11.940.372.589
VND	*6.884.270.748*	*11.752.243.171*
Ngoại tệ	*77.520.568*	*188.129.418*
Tiền gửi ngân hàng	292.139.590.178	221.311.873.439
VND	*255.849.059.270*	*188.475.633.780*
Ngoại tệ	*36.290.530.908*	*32.836.239.659*
Tiền đang chuyển	1.355.002.787	2.585.789.056
Các khoản tương đương tiền	31.965.435	11.380.927
TỔNG CỘNG	**300.488.349.716**	**235.849.416.011**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ (trình bày lại) VND*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		95.061.149.189	104.738.923.449
Cổ phiếu chưa niêm yết		7.000.000.000	7.000.000.000
		102.061.149.189	**111.738.923.449**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		**(6.320.999.999)**	**(6.428.333.332)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		7.244.520.439.701	5.528.174.448.766
- *Tiền gửi có kỳ hạn*		*7.205.640.582.167*	*5.497.045.084.382*
- *Trái phiếu*		*38.879.857.534*	*31.129.364.384*
Dài hạn		2.390.327.930.331	3.246.156.996.600
- *Tiền gửi có kỳ hạn*		*1.320.638.416.766*	*2.436.503.656.522*
- *Trái phiếu*		*1.069.689.513.565*	*809.653.340.078*
		9.634.848.370.032	**8.774.331.445.366**
Đầu tư tài chính dài hạn khác	**5.3**		
Đầu tư vào công ty liên kết		28.535.888.083	28.535.888.083
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		379.934.467.605	379.934.467.605
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(581.376.767)	(581.376.767)
		407.888.978.921	**407.888.978.921**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**10.138.477.498.143**	**9.287.531.014.404**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ*			
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
		VND	*VND*	*VND*		*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**2.096.476**	**95.061.149.189**	**118.502.340.450**	**-**	**2.086.911**	**104.738.923.449**	**126.862.919.700**	**-**
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	-	-	-	314.098	21.264.574.260	22.740.695.200	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	948.085	46.230.789.680	47.072.420.250	-	624.422	34.643.989.680	38.089.742.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.148.391	48.830.359.509	71.429.920.200	-	1.148.391	48.830.359.509	66.032.482.500	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**700.000**	**7.000.000.000**	**679.000.000**	**(6.320.999.999)**	**700.000**	**7.000.000.000**	**571.666.668**	**(6.428.333.332)**
Công ty CP vận tải biển và TM Phương Đông	700.000	7.000.000.000	679.000.000	(6.320.999.999)	700.000	7.000.000.000	571.666.668	(6.428.333.332)
TỔNG CỘNG	**2.796.476**	**102.061.149.189**	**119.181.340.450**	**(6.320.999.999)**	**2.786.911**	**111.738.923.449**	**127.434.586.368**	**(6.428.333.332)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ (trình bày lại)				
	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	Năm	% năm	VND	VND	VND	Năm	% năm	VND	VND	VND
Ngắn hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	0,5 - 2	4,1 - 8,3	7.205.640.582.167	7.205.640.582.167	-	0,7 - 2	4,5 - 6,8	5.497.045.084.382	5.497.045.084.382	-
Trái phiếu chính phủ	1	7,6	7.652.054.794	7.652.054.794	-	1	7,6	15.697.643.836	15.697.643.836	-
Trái phiếu doanh nghiệp	1	5,98 - 8,2	31.227.802.740	31.227.802.740	-	1	6 - 6,7	15.431.720.548	15.431.720.548	-
			7.244.520.439.701	**7.244.520.439.701**	-			**5.528.174.448.766**	**5.528.174.448.766**	-
Dài hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	1,1 - 2	5,8 - 8,5	1.320.638.416.766	1.320.638.416.766	-	1,1 - 2	5,2 - 6,4	2.436.503.656.522	2.436.503.656.522	-
Trái phiếu chính phủ	15	7,6	209.689.513.565	209.689.513.565	-	15	7,6	209.653.340.078	209.653.340.078	-
Trái phiếu doanh nghiệp	8 - 10	5,98 - 8,2	860.000.000.000	860.000.000.000	-	7 - 10	6 - 6,7	600.000.000.000	600.000.000.000	-
			2.390.327.930.331	**2.390.327.930.331**	-			**3.246.156.996.600**	**3.246.156.996.600**	-
TỔNG CỘNG			**9.634.848.370.032**	**9.634.848.370.032**	-			**8.774.331.445.366**	**8.774.331.445.366**	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
	%	*VND*	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty liên kết		**28.535.888.083**	**-**	**28.535.888.083**		**28.535.888.083**	**-**	**28.535.888.083**
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt (*)	20,00	28.535.888.083	-	28.535.888.083	20,00	28.535.888.083	-	28.535.888.083
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**379.934.467.605**	**(581.376.767)**	**379.353.090.838**		**379.934.467.605**	**(581.376.767)**	**379.353.090.838**
Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	1,74	87.228.350.000	-	87.228.350.000	1,74	87.228.350.000	-	87.228.350.000
Công ty CP Xe khách Đà Nẵng	2,50	200.000.000	-	200.000.000	2,50	200.000.000	-	200.000.000
Công ty CP Xe khách Quảng Nam	2,75	581.376.767	(581.376.767)	-	2,75	581.376.767	(581.376.767)	-
Dự án Tháp tài chính IFT (**)		101.924.740.838	-	101.924.740.838	-	101.924.740.838	-	101.924.740.838
Quỹ BVFED	8,89	10.000.000.000	-	10.000.000.000	8,89	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Quỹ BVIF	15,00	150.000.000.000	-	150.000.000.000	15,00	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Quỹ BVBF	23,32	20.000.000.000	-	20.000.000.000	23,32	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Quỹ BVPF	11,72	10.000.000.000	-	10.000.000.000	11,72	10.000.000.000	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG		**408.470.355.688**	**(581.376.767)**	**407.888.978.921**		**408.470.355.688**	**(581.376.767)**	**407.888.978.921**

(*) Bao gồm 28.535.888.083 VND (tương đương tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 20%) vốn góp vào Công ty Cổ phần đầu tư SCIC – Bảo Việt (BSI)

(**) Bao gồm 81.345.372.693 VND góp vốn bằng tài sản vào Dự án Tháp tài chính Quốc tế (IFT), 19.690.597.000 VND tiền thuê đất, 160.087.152 VND tiền lệ phí trước bạ 149.070.047 VND tiền thuế sử dụng khu đất dự án IFT và 728.683.993 VND tiền nộp thuế sử dụng đất Phi Nông Nghiệp từ năm 2021 đến năm 2025. BSI là đơn vị thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư để quản lý và triển khai Dự án.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ (trình bày lại)* *VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.341.673.054.587**	**1.163.306.693.429**
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	556.890.579.180	431.429.763.091
Phải thu phí nhận TBH	67.135.052.638	60.908.478.774
Phải thu bồi thường nhượng TBH	486.777.989.180	385.716.093.967
Phải thu khác nhượng TBH	72.761.530.244	71.811.964.072
Phải thu từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	150.476.077.585	208.371.575.872
Các khoản phải thu khác từ hoạt động bảo hiểm	7.631.825.760	5.068.817.653
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**8.077.919.262**	**12.953.513.336**
Phải thu ngắn hạn khác	**365.349.159.137**	**356.799.966.001**
Phải thu cổ tức	-	7.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	365.349.159.137	349.299.966.001
Tài sản thiếu chờ xử lý	**114.631.685**	**114.631.685**
TỔNG CỘNG	**1.715.214.764.671**	**1.533.174.804.451**
Dự phòng phải thu khó đòi	(408.862.023.171)	(405.059.756.839)
Phải thu ngắn hạn thuần	**1.306.352.741.500**	**1.128.115.047.612**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Ấn chỉ	7.063.311.099	6.467.291.814
Vật liệu và văn phòng phẩm	10.159.261.241	8.515.446.844
Công cụ và dụng cụ	8.428.723.328	3.078.653.930
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**25.651.295.668**	**18.061.392.588**
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**25.651.295.668**	**18.061.392.588**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	657.388.389.202	11.383.765.353	189.780.849.420	74.896.214.453	223.475.727	933.672.694.155
- Mua mới trong kỳ				494.277.850		494.277.850
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(3.559.293.182)	(110.000.000)	-	(3.669.293.182)
Số cuối kỳ	657.388.389.202	11.383.765.353	186.221.556.238	75.280.492.303	223.475.727	930.497.678.823
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*150.178.368.583*	*10.626.507.587*	*100.569.384.976*	*61.997.628.201*	*58.000.000*	*323.429.889.347*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	353.460.178.005	10.980.452.594	148.253.020.169	66.024.746.218	140.385.190	578.858.782.176
- Khấu hao trong kỳ	10.092.062.306	62.485.102	6.556.317.089	1.480.923.940	18.162.620	18.209.951.057
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(3.559.293.182)	(110.000.000)	-	(3.669.293.182)
Số cuối kỳ	363.552.240.311	11.042.937.696	151.250.044.076	67.395.670.158	158.547.810	593.399.440.051
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	303.928.211.197	403.312.759	41.527.829.251	8.871.468.235	83.090.537	354.813.911.979
Số cuối kỳ	293.836.148.891	340.827.657	34.971.512.162	7.884.822.145	64.927.917	337.098.238.772

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	386.574.636.280	135.629.044.387	522.203.680.667
Số cuối kỳ	386.574.636.280	135.629.044.387	522.203.680.667
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	43.624.871.435	134.768.875.228	178.393.746.663
- Hao mòn trong năm	1.309.495.304	100.380.796	1.409.876.100
Số cuối kỳ	44.934.366.739	134.869.256.024	179.803.622.763
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*134.614.044.779*	*134.614.044.779*
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	342.949.764.845	860.169.159	343.809.934.004
Số cuối kỳ	341.640.269.541	759.788.363	342.400.057.904

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định	19.358.719.978	7.882.150.422
- Xây dựng cơ bản dở dang (*)	71.388.561.199	52.971.485.058
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.169.534.924	1.169.534.924
TỔNG CỘNG	**91.916.816.101**	**62.023.170.404**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các tòa nhà, văn phòng, phần mềm. Sửa chữa lớn tài sản cố định là việc nâng cấp các công trình cho các tòa nhà, văn phòng hiện tại.

(*) Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
DA tòa nhà Thanh Trì – BQLDA	38.873.507.799	38.557.630.021
Trụ sở Bảo Việt Vĩnh Long	5.211.692.481	5.211.692.481
Cải tạo Bảo Việt Nghệ An	9.161.135.719	375.252.917
Cải tạo Bảo Việt Cao Bằng	3.680.221.772	728.231.900
Cải tạo Bảo Việt Đông Bắc	3.753.521.065	179.281.034
Các công trình khác	10.708.482.363	7.919.396.705
TỔNG CỘNG	**71.388.561.199**	**52.971.485.058**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**619.813.322.942**	**581.867.688.103**
Chi phí hoa hồng phát sinh trong kỳ	736.026.962.506	1.329.562.988.538
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(667.160.335.976)	(1.291.617.353.699)
Số cuối kỳ	**688.679.949.472**	**619.813.322.942**

11.2 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	11.434.370.385	21.148.467.242
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.193.938.969	516.649.616
TỔNG CỘNG	**12.628.309.354**	**21.665.116.858**

11.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	14.475.734.668	12.570.827.299
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.131.912.160	17.669.915.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.345.742.213	29.391.688.335
TỔNG CỘNG	**58.953.389.041**	**59.632.431.119**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*	
	Giá trị VND	*Số có khả năng trả nợ* VND	*Tăng* VND	*Giảm* VND	*Giá trị* VND	*Số có khả năng trả nợ* VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	149.997.332.977	-	149.997.332.977	149.997.332.977
Tổng cộng	**-**	**-**	**149.997.332.977**	**-**	**149.997.332.977**	**149.997.332.977**

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SHBVN/HY/HDTD/2025/793200021096 với hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND nhằm đáp ứng các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được được quy định cụ thể tại từng Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định trong suốt Thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 251111/BHBV-HDB.DK của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt với giá trị 550.000.000.000 VND, được quy định trong Hợp đồng thế chấp số SHBVN/HY/HDTC/2026/BAOVIET/793200021096.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**1.636.350.087.292**	**1.482.089.487.847**
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	159.557.951.182	202.533.011.259
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.138.544.896.580	949.508.714.382
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	48.694.018.379	47.587.242.756
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	145.336.986.992	131.228.458.936
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	113.510.798.081	117.773.354.846
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	30.705.436.078	33.458.705.668
Phải trả khác cho người bán	**140.277.323.795**	**30.812.992.220**
TỔNG CỘNG	**1.776.627.411.087**	**1.512.902.480.067**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.854.403	2.854.403
Các khoản trích theo lương	(2.339.580.021)	2.053.718.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.405.281.875	183.998.384.617
	200.068.556.257	**186.054.957.358**
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.365.385.779	2.149.085.779
	2.365.385.779	**2.149.085.779**
TỔNG CỘNG	**202.433.942.036**	**188.204.043.137**

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**422.050.433.228**	**382.055.501.051**
Phát sinh trong kỳ	562.580.895.705	818.628.486.071
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(460.578.983.868)	(778.633.553.894)
Số cuối kỳ	**524.052.345.065**	**422.050.433.228**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**5.564.312.424.245**	**(1.890.740.497.412)**	**3.673.571.926.833**
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	5.564.312.424.245	(1.890.740.497.412)	3.673.571.926.833
Dự phòng bồi thường	**3.164.674.687.097**	**(1.791.669.701.205)**	**1.373.004.985.892**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	2.940.152.596.463	(1.791.669.701.205)	1.148.482.895.258
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	224.522.090.634	-	224.522.090.634
Dự phòng dao động lớn	**502.245.138.938**	**-**	**502.245.138.938**
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	329.353.303.474	-	329.353.303.474
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	172.891.835.464	-	172.891.835.464
TỔNG CỘNG	**9.231.232.250.280**	**(3.682.410.198.617)**	**5.548.822.051.663**
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**6.115.124.959.742**	**(2.136.001.556.405)**	**3.979.123.403.337**
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	6.115.124.959.742	(2.136.001.556.405)	3.979.123.403.337
Dự phòng bồi thường	**2.975.592.372.431**	**(1.540.217.106.719)**	**1.435.375.265.712**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	2.729.587.946.107	(1.540.217.106.719)	1.189.370.839.388
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	246.004.426.324	-	246.004.426.324
Dự phòng dao động lớn	**588.192.564.272**	**-**	**588.192.564.272**
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	380.322.481.242	-	380.322.481.242
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	207.870.083.030	-	207.870.083.030
TỔNG CỘNG	**9.678.909.896.445**	**(3.676.218.663.124)**	**6.002.691.233.321**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	147.927.317.753	112.629.387.910
Bảo hiểm Tàu thủy	534.848.970.206	484.807.442.236
Bảo hiểm Dầu khí	100.347.715	104.803.807
Bảo hiểm Hàng không	241.656.183.103	244.490.970.161
Bảo hiểm Kỹ thuật	310.949.503.834	218.083.757.350
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	1.015.751.871.558	866.269.356.109
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	135.930.104.690	94.288.658.812
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.047.875.867.440	1.015.504.726.844
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	2.676.144.602.957	2.525.789.024.977
Bảo hiểm Nông nghiệp	3.940.190.486	2.344.296.039
TỔNG CỘNG	**6.115.124.959.742**	**5.564.312.424.245**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	56.679.193.320	38.684.936.184
Bảo hiểm Tàu thủy	359.728.895.485	370.367.888.200
Bảo hiểm Hàng không	234.923.512.572	238.102.551.357
Bảo hiểm Kỹ thuật	195.135.369.293	181.313.859.653
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	701.487.806.375	591.269.098.123
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	90.004.750.823	72.815.262.990
Bảo hiểm Xe cơ giới	242.967.522.213	225.703.589.767
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	254.051.535.196	170.280.860.440
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.022.971.128	2.202.450.698
TỔNG CỘNG	**2.136.001.556.405**	**1.890.740.497.412**

16.2 *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	84.979.467.853	136.899.052.861
Bảo hiểm Tàu thủy	554.259.139.902	444.145.024.464
Bảo hiểm Dầu khí	1.613.049.363	1.606.587.797
Bảo hiểm Hàng không	3.551.507.486	2.356.497.982
Bảo hiểm Kỹ thuật	423.731.770.266	437.191.631.204
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	1.038.577.266.077	1.252.103.795.012
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	128.495.203.854	122.427.541.375
Bảo hiểm Xe cơ giới	424.742.772.831	423.682.830.476
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	312.802.347.132	341.448.358.587
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.839.847.667	2.813.367.339
TỔNG CỘNG	**2.975.592.372.431**	**3.164.674.687.097**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.2 *Dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết của nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	26.223.105.155	60.845.145.155
Bảo hiểm Tàu thủy	341.267.641.177	272.284.410.405
Bảo hiểm Dầu khí	1.395.180	1.392.048
Bảo hiểm Kỹ thuật	341.489.776.950	349.762.127.081
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	666.256.380.022	931.447.118.341
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	80.524.282.182	76.907.762.694
Bảo hiểm Xe cơ giới	73.720.537.826	80.762.043.913
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	10.733.988.227	19.659.701.568
TỔNG CỘNG	**1.540.217.106.719**	**1.791.669.701.205**

16.3 *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**172.891.835.464**	**186.907.656.143**
Số trích lập thêm trong kỳ	34.978.247.566	55.984.179.321
Số sử dụng trong năm	-	(70.000.000.000)
Số cuối kỳ	**207.870.083.030**	**172.891.835.464**

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**329.353.303.474**	**250.026.183.799**
Số trích lập thêm trong kỳ	50.969.177.768	97.327.119.675
Số sử dụng trong năm	-	(18.000.000.000)
Số cuối kỳ	**380.322.481.242**	**329.353.303.474**

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 2% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Quỹ đầu tư Phát triển VND*	*Lợi nhuận giữ lại VND*	*Tổng cộng VND*
Năm trước					
Số đầu kỳ	**2.900.000.000.000**	**197.932.384.635**	**-**	**296.027.307.932**	**3.393.959.692.567**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	300.337.601.210	300.337.601.210
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	15.016.880.061	-	(15.016.880.061)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(17.127.081.535)	(17.127.081.535)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	89.271.249.995	(89.271.249.995)	-
Chi tôn vinh CBNV nhân dịp kỷ niệm 60 năm thành lập Bảo Việt theo CV	-	-	-	(16.635.000.000)	(16.635.000.000)
Khen thưởng HĐTV, KSV	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	(170.993.000.000)	(170.993.000.000)
Bồi thường thiện chí	-	-	-	(360.643.660)	(360.643.660)
Số cuối kỳ	**2.900.000.000.000**	**212.949.264.696**	**89.271.249.995**	**285.761.053.891**	**3.487.981.568.582**
Năm nay					
Số đầu kỳ	**2.900.000.000.000**	**212.949.264.696**	**89.271.249.995**	**285.761.053.891**	**3.487.981.568.582**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	172.463.085.832	172.463.085.832
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	8.623.154.292	-	(8.623.154.292)	-
Số cuối kỳ	**2.900.000.000.000**	**221.572.418.988**	**89.271.249.995**	**449.600.985.431**	**3.660.444.654.414**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
Số cuối kỳ	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	**170.993.000.000**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Phí bảo hiểm gốc	6.324.709.969.602	5.379.572.865.980
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(39.980.821.607)	(62.394.250.007)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**6.284.729.147.995**	**5.317.178.615.973**
Phí nhận tái bảo hiểm	320.903.742.999	83.476.933.461
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(550.812.535.497)	(9.645.107.143)
TỔNG CỘNG	**6.054.820.355.497**	**5.391.010.442.291**

18.1 *Phí bảo hiểm gốc*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	364.553.083.966	225.899.436.233
Bảo hiểm Tàu thủy	559.300.756.470	475.133.100.073
Bảo hiểm Dầu khí	-	141.550.327
Bảo hiểm Hàng không	210.246.114.658	199.753.269.084
Bảo hiểm Kỹ thuật	314.883.835.813	151.328.645.161
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	1.010.553.797.191	788.648.325.453
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	155.886.129.152	131.875.309.719
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.032.112.482.158	953.952.206.537
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	2.673.122.671.138	2.446.550.349.961
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.051.099.056	6.290.673.432
TỔNG CỘNG	**6.324.709.969.602**	**5.379.572.865.980**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.2 *Phí nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.697.355.127	168.890.725
Bảo hiểm Tàu thủy	7.961.682.817	12.640.540.993
Bảo hiểm Dầu khí	122.005.607	25.291.294
Bảo hiểm Hàng không	30.472.151.646	8.015.854.155
Bảo hiểm Kỹ thuật	14.462.989.615	8.759.007.207
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	47.450.329.229	45.599.428.539
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	4.358.462.387	4.852.710.370
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	213.751.408.249	3.415.210.178
Bảo hiểm Nông nghiệp	627.358.322	-
TỔNG CỘNG	**320.903.742.999**	**83.476.933.461**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.308.261.624.282	1.819.367.166.728
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(245.261.058.993)	(35.671.357.151)
TỔNG CỘNG	**2.063.000.565.289**	**1.783.695.809.577**

19.1 *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	153.531.883.446	81.554.854.903
Bảo hiểm Tàu thủy	338.134.043.034	269.485.102.646
Bảo hiểm Hàng không	229.919.865.384	188.484.545.865
Bảo hiểm Kỹ thuật	187.188.687.772	94.069.150.140
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	731.494.128.397	539.680.998.602
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	102.892.526.045	103.924.872.614
Bảo hiểm Xe cơ giới	244.359.949.422	237.907.461.538
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	319.826.535.459	301.157.948.810
Bảo hiểm Nông nghiệp	914.005.323	3.102.231.610
TỔNG CỘNG	**2.308.261.624.282**	**1.819.367.166.728**

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Thu phí đại lý giám định tổn thất	1.268.769.085	1.751.496.642
Thu phí giám định tổn thất	2.709.487.519	2.342.267.127
Thu khác hoạt động tái bảo hiểm	14.310.863.747	2.063.121.640
Thu khác	2.835.960.675	1.653.831.074
TỔNG CỘNG	**21.125.081.026**	**7.810.716.483**

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	2.439.484.918.734	2.288.091.791.714
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*2.408.662.870.757*	*2.268.252.372.275*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*30.822.047.977*	*19.839.419.439*
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.894.635.063)	(55.010.340)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(639.682.544.355)	(654.507.473.976)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(189.082.314.666)	(210.923.377.767)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	251.452.594.486	266.709.515.112
TỔNG CỘNG	**1.858.278.019.136**	**1.689.315.444.743**

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước* *VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	169.221.364.753	33.003.537.151
Bảo hiểm Tàu thủy	141.337.174.962	155.454.980.201
Bảo hiểm Dầu khí	-	181.481.481
Bảo hiểm Hàng không	11.800.916.598	119.794.073.587
Bảo hiểm Kỹ thuật	22.631.360.007	105.589.988.226
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	201.219.580.499	123.271.555.905
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	3.847.683.307	15.220.776.727
Bảo hiểm Xe cơ giới	508.268.083.928	407.601.979.370
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	1.350.336.706.703	1.308.103.059.627
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	30.940.000
TỔNG CỘNG	**2.408.662.870.757**	**2.268.252.372.275**

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.746.404.139	(14.259.844)
Bảo hiểm Tàu thủy	3.577.095.887	2.380.309.072
Bảo hiểm Hàng không	5.445.031.723	17.780.941
Bảo hiểm Kỹ thuật	778.673.134	1.024.590.722
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	12.949.128.873	14.524.559.826
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	3.707.960.168	1.828.102.921
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	2.617.754.053	78.335.801
TỔNG CỘNG	**30.822.047.977**	**19.839.419.439**

21.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	105.601.631.255	7.093.052.383
Bảo hiểm Tàu thủy	83.690.438.711	97.301.920.780
Bảo hiểm Hàng không	22.207.660.230	116.340.831.564
Bảo hiểm Kỹ thuật	14.993.517.038	97.036.480.781
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	167.148.490.990	108.063.453.664
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.065.770.336	12.559.887.487
Bảo hiểm Xe cơ giới	126.767.699.146	107.450.174.738
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	118.207.336.649	108.661.672.579
TỔNG CỘNG	**639.682.544.355**	**654.507.473.976**

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc	571.496.149.140	529.503.664.254
Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	4.075.035.622	6.015.550.499
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm và các khoản chi khác	77.471.963.313	62.400.162.637
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	95.664.186.836	18.396.984.687
Chi khác nhận tái bảo hiểm	1.280.443.024	183.215.875
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	37.049.272.831	606.838.370
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	155.597.520.758	133.590.896.625
Chi khác hoạt động kinh doanh hiểm phân bổ từ chi quản lý	680.460.764.206	642.581.093.715
- *Chi phí nhân công*	*389.994.798.027*	*410.215.394.413*
- *Chi phí nguyên liệu vật liệu*	*11.095.248.374*	*12.078.547.420*
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*9.299.059.127*	*8.675.592.886*
- *Thuế và chi phí, lệ phí*	*9.875.152.842*	*5.659.700.609*
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*	*17.811.663.947*	*13.489.124.995*
- *Chi phí khác*	*242.384.841.889*	*192.462.733.392*
TỔNG CỘNG	**1.623.095.335.730**	**1.393.278.406.662**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi tiền gửi ngân hàng	252.845.873.872	200.714.207.863
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	29.926.666.637	32.673.950.383
Cổ tức được chia	656.422.000	187.085.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.045.004.259	22.245.008.123
Lãi từ đầu tư chứng khoán	8.375.524.640	53.619.928.324
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.066.533.241	3.131.044.054
TỔNG CỘNG	**303.916.024.649**	**312.571.223.747**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.861.036.979	27.074.199.824
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(107.333.333)	(499.681.666)
Chi phí repo	6.606.261.602	3.032.169.878
Chi phí lãi vay	1.166.020.933	1.428.957.948
Chi phí tài chính khác	105.522.608.928	107.010.685.800
TỔNG CỘNG	**125.048.595.109**	**138.046.331.784**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân công	515.324.672.650	463.028.750.182
Chi phí nguyên liệu vật liệu	12.314.308.699	16.975.736.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.320.768.030	12.193.070.454
Thuế và chi phí, lệ phí	10.960.158.479	7.954.399.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.902.701.456	139.410.134.391
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.802.266.332	(126.787.567)
Chi phí khác	118.067.152.588	182.372.261.267
TỔNG CỘNG	**881.692.028.234**	**821.807.564.432**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hoạt động khác	**13.133.619.057**	**15.225.482.365**
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	488.390.909	1.032.412.727
Các khoản khác	12.645.228.148	14.193.069.638
Chi phí hoạt động khác	**(479.523.054)**	**(1.757.086.345)**
Lỗ từ thanh lý tài sản	(29.402.364)	(70.569.926)
Các khoản khác	(450.120.690)	(1.686.516.419)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**12.654.096.003**	**13.468.396.020**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	167.569.958.665	362.254.482.680
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	152.642.992.032	152.642.992.032
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.113.351	1.242.104
Lãi phải thu quá hạn theo dõi ngoại bảng (VND)	507.387.420.903	497.914.808.218

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Phải thu VND*	*Phải trả VND*
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	**2.489.830.200**	**55.838.347.655**
Chi phí công nghệ thông tin		-	54.391.366.855
Chi phí đào tạo		-	768.400.800
Tiền đặt cọc		1.329.830.200	678.580.000
An sinh xã hội		1.160.000.000	-
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con	**2.407.081.960**	**34.184.788.710**
Chi phí văn phòng dùng chung	của Tập đoàn	108.584.784	5.346.446
Phí HNKH và bán chéo	Bảo Việt	-	16.497.002
Phí hợp tác		-	13.467.003.208
Thuê đất dự án IFT		-	20.579.368.911
Chi phí khác		1.876.986.296	116.573.911
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ		421.510.880	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Công ty con	**1.345.289.275**	**281.701.319**
Vé máy bay	của Tập đoàn	-	95.965.480
Phí quản lý tòa nhà, phí dịch vụ	Bảo Việt	-	185.735.839
Đặt cọc thuê văn phòng		1.180.813.775	-
Khoản khác		164.475.500	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty con của Tập đoàn	**-**	**410.778.860**
Dịch vụ quản lý	Bảo Việt	-	410.778.860

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản đối với giao dịch thông thường.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản doanh thu, chi phí cho cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu VND*	*Chi phí VND*
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	**10.454.275.425**	**59.844.770.782**
Chi phí công nghệ thông tin		-	51.634.163.615
Phí dịch vụ đào tạo		-	768.400.000
Thuê văn phòng và phí dịch vụ		4.071.480.000	7.442.207.167
Doanh thu phí bảo hiểm		6.382.795.425	
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty con	**47.322.791.846**	**47.420.955.538**
Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ	của Tập đoàn	-	24.952.900.000
Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ	Bảo Việt	43.338.341.289	-
Doanh thu cho thuê, cải tạo, trang bị nội thất dùng chung		1.274.811.148	956.240.692
Doanh thu phí hợp tác		-	21.511.814.846
Doanh thu dịch vụ phụ trợ bảo hiểm		2.709.639.409	-
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty con	**492.925.826**	**19.270.254.724**
Chi phí cho cung ứng dịch vụ	của Tập	-	7.206.441.003
Chi phí QLTN, tiền điện	đoàn	-	4.345.374.191
Cho thuê văn phòng	Bảo Việt	-	6.238.541.375
Chi phí xây lắp, sửa chữa		-	1.253.085.822
Chi phí vé máy bay		-	226.812.333
Doanh thu phí bảo hiểm		373.825.826	-
Doanh thu trông giữ xe		119.100.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con của Tập đoàn	-	**2.626.874.793**
Chi phí quản lý quỹ	Bảo Việt	-	2.626.874.793

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2026